

BIỂU PHÍ LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG CHO VAY
Ban hành kèm theo Quyết định số 1356/QĐ-NHNo-TCKT ngày 05/6/2023)

TT	Mã NV	Mã phí	Danh mục phí	Mức phí
I	Phí trả nợ trước hạn			
1	DP/LN	P9/B9	Phí trả nợ trước hạn áp dụng đối với khách hàng vay trả ngay trong ngày	0,5%; Tối thiểu: 1.000.000 VND
2			Phí trả nợ trước hạn áp dụng đối với khách hàng vay trả sau 01 ngày trở lên	
2.1			Vay ngắn hạn	
a)			Thời gian vay thực tế >70% thời gian vay theo HĐTD/Giấy nhận nợ	Miễn phí
b)	LN	1A	Thời gian vay thực tế ≤ 70% thời gian vay theo HĐTD/Giấy nhận nợ	0,5%-1%; Tối thiểu: 500.000 VND.
2.2			Vay trung, dài hạn	
a)	LN	1B	Trả nợ trước hạn trong năm đầu	2%-4%; Tối thiểu: 1.000.000 VND.
b)	LN	1C	Trả nợ trước hạn trong năm thứ 2	1,5%-3%; Tối thiểu: 1.000.000 VND.
c)	LN	1D	Trả nợ trước hạn từ năm thứ 3 trở đi	1%-2%; Tối thiểu: 1.000.000 VND.
II	Phí trả cho hạn mức tín dụng dự phòng			
1	LN	A2	Phát hành hợp đồng, xác định và duy trì hạn mức tín dụng dự phòng	0,1%/năm x Hạn mức; Tối thiểu: 500.000 VND.
2	LN	A7	Điều chỉnh tăng hạn mức tín dụng dự phòng	0,05%/năm x Hạn mức tăng thêm; Tối thiểu: 200.000 VND..
3	LN	A8	Gia hạn hạn mức tín dụng dự phòng	0,1%/năm x Hạn mức; Tối thiểu: 500.000 VND.
III	Phí thu xếp cho vay hợp vốn			
	DP/LN	M3/A3	Phí thu xếp cho vay hợp vốn	0,1% x Số tiền thu xếp; Tối thiểu: 1.000.000 VND.
IV	Phí cam kết rút vốn			
1	Phí cam kết rút vốn			
a)	DP/LN	M4/A4	Đối với khách hàng cá nhân	0,01% x Số tiền không thực hiện rút vốn theo cam kết; Tối thiểu 500.000 VND

b)	DP/LN	M9/A9	Đối với khách hàng pháp nhân	0,01% x Số tiền không thực hiện rút vốn theo cam kết; Tối thiểu 1.000.000 VND.
2	LN	1F	Phí hủy bỏ cam kết rút vốn	0,25% x Số tiền cam kết rút vốn; Tối thiểu 1.000.000 VND.
V	Các loại phí khác liên quan đến hoạt động cho vay được quy định cụ thể tại văn bản quy phạm pháp luật liên quan của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.			Tỷ lệ phí theo quy định cụ thể của văn bản liên quan

Nguyên tắc áp dụng:

1. Các loại phí liên quan đến hoạt động cho vay không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng theo quy định tại Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thi hành Luật thuế giá trị gia tăng và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều luật thuế GTGT.

2. Phí được tính bằng VND. Trường hợp số tiền vay bằng ngoại tệ, số tiền phí sẽ được quy đổi theo tỷ giá cơ bản do Agribank công bố tại thời điểm thu phí. Các giao dịch liên quan đến việc sử dụng ngoại tệ tuân thủ theo pháp lệnh về quản lý ngoại hối hiện hành của Ngân hàng Nhà nước.

3. Biểu phí liên quan đến hoạt động cho vay áp dụng đối với các Hợp đồng tín dụng ký kết kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực. Đối với các Hợp đồng tín dụng đã ký trước đó, chi nhánh thỏa thuận với khách hàng điều chỉnh mức phí theo quy định tại Quyết định này, trường hợp không thỏa thuận được thì thực hiện theo Hợp đồng tín dụng đã ký. Việc tính phí liên quan đến hoạt động cho vay thực hiện theo quy định tại Điều 11 Quy định số 868/QyĐ-NHNo-TD ngày 18/4/2023 của Tổng Giám đốc về Quy định cho vay đối với khách hàng trong hệ thống Agribank.

4. Đối với phí trả nợ trước hạn

4.1. Tỷ lệ phí, mức phí trả nợ trước hạn quy định tại điểm 2.2 khoản 2 Mục I Biểu phí nêu trên chỉ áp dụng khi khách hàng tắt toán khoản vay.

4.2. Không thu phí trả nợ trước hạn đối với các trường hợp: Cho vay bảo đảm bằng giấy tờ có giá, thẻ tiết kiệm do Agribank phát hành; cho vay theo hạn mức tín dụng; thấu chi tài khoản; cho vay thẻ tín dụng; cho vay hộ sản xuất cá nhân thuộc 05 lĩnh vực ưu tiên theo Khoản 2 Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Thống đốc NHNN; trả nợ trước hạn đúng số tiền thỏa thuận đối với 01 phân kỳ trong cho vay tiêu dùng; các khoản nợ được cơ cấu thời hạn trả nợ; các trường hợp Agribank chủ động yêu cầu khách hàng trả nợ trước hạn hoặc theo yêu cầu của cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán.

4.3. Các trường hợp khác, giao cho Giám đốc chi nhánh loại I căn cứ đặc điểm từng địa bàn và khách hàng vay vốn quyết định không thu/thu theo tỷ lệ thu, mức thu phù hợp, cụ thể:

- Trả nợ trước hạn đối với nhiều phân kỳ trong cho vay tiêu dùng;

- Trả nợ trước hạn đối với số tiền của từng phân kỳ trong cho vay theo dự án trung, dài hạn có phân kỳ trả nợ và các trường hợp khác theo quy định.

5. Phí trả cho hạn mức tín dụng dự phòng: Thu ngay khi ký kết hợp đồng hạn mức tín dụng dự phòng với khách hàng (bao gồm cả trường hợp khách hàng không sử dụng hạn mức tín dụng dự phòng được cấp).

6. Phí thu xếp cho vay hợp vốn: Thu khi Agribank là đầu mối thu xếp các dự án cho vay hợp vốn, thu phí một lần vào ngày ký HĐTD/ngày giải ngân đầu tiên.

7. Các loại phí liên quan đến hoạt động cho vay phải được thỏa thuận với khách hàng và ghi rõ trong Hợp đồng tín dụng; là một nội dung để chi nhánh đàm phán với khách hàng trước khi ký kết hợp đồng tín dụng.

8. Căn cứ tình hình thực tế trên địa bàn, mức độ cạnh tranh giữa các TCTD, đối với các mã phí có biên độ tỷ lệ thu, chưa có mức tối đa thì Giám đốc chi nhánh loại I phải quy định tỷ lệ thu cụ thể và mức tối đa phù hợp, đảm bảo cạnh tranh.

9. Biểu phí liên quan đến hoạt động cho vay và phương pháp tính phí phải được niêm yết công khai tại nơi giao dịch để khách hàng biết và được thỏa thuận thống nhất, ghi rõ trong Hợp đồng tín dụng.